VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 81/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 119/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN - Hàn Quốc giai đoạn 2022 - 2027

(Tiếp theo Công báo số 841 + 842)

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA ASEAN - HÀN QUỐC GIAI ĐOẠN 2023 - 2027

(Kèm theo Nghị định số 81/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
85.28	**Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh**			
	- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:			
8528.42.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	0		
8528.49	- - Loại khác:			
8528.49.10	- - - Loại màu	5		
8528.49.20	- - - Loại đơn sắc	0		
	- Màn hình khác:			
8528.52.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
8528.59	- - Loại khác:			
8528.59.10	- - - Loại màu	5		
8528.59.20	- - - Loại đơn sắc	0		
	- Máy chiếu:			
8528.62.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	0		
8528.69	- - Loại khác:			
8528.69.10	- - - Công suất chiếu lên màn ảnh có đường chéo từ 300 inch trở lên	0		
8528.69.90	- - - Loại khác	5		
	- Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:			
8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:			
	- - - Set top boxes có chức năng tương tác thông tin:			
8528.71.11	- - - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới	0		
8528.71.19	- - - - Loại khác	0		
	- - - Loại khác:			
8528.71.91	- - - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới	5		
8528.71.99	- - - - Loại khác	5		
8528.72	- - Loại khác, màu:			
8528.72.10	- - - Hoạt động bằng pin	40		
	- - - Loại khác:			
8528.72.91	- - - - Loại sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt	40		
8528.72.92	- - - - Loại màn hình tinh thể lỏng (LCD), đi-ốt phát quang (LED) và màn hình dẹt khác	40		
8528.72.99	- - - - Loại khác	40		
8528.73.00	- - Loại khác, đơn sắc	5		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
85.29	**Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.24 đến 85.28**			
8529.10	- Ăng-ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:			
	- - Chảo phản xạ của ăng ten parabol sử dụng cho hệ phát trực tiếp đa phương tiện và các bộ phận của chúng:			
8529.10.21	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	5		
8529.10.29	- - - Loại khác	5		
8529.10.30	- - Ăng ten vệ tinh, ăng ten lưỡng cực và các loại ăng ten roi (rabbit antennae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh	5		
8529.10.40	- - Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten	5		
8529.10.60	- - Loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng)	0		
	- - Loại khác:			
8529.10.93	- - - Loại dùng với thiết bị truyền dẫn để phát sóng vô tuyến	0		
8529.10.94	- - - Loại dùng với thiết bị truyền dẫn truyền hình	0		
8529.10.99	- - - Loại khác	0		
8529.90	- Loại khác:			
8529.90.20	- - Dùng cho bộ giải mã	0		
8529.90.40	- - Dùng cho máy camera số hoặc camera ghi hình ảnh	0		
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp:			
8529.90.51	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60	0		
8529.90.52	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99	0		
	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.28:			
8529.90.53	- - - - Dùng cho màn hình dẹt	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
8529.90.54	- - - - Loại khác, dùng cho máy thu truyền hình	0		
8529.90.55	- - - - Loại khác	0		
8529.90.59	- - - Loại khác	0		
	- - Loại khác:			
8529.90.91	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	0		
8529.90.94	- - - Loại khác, dùng cho màn hình dẹt	0		
8529.90.99	- - - Loại khác	0		
85.30	**Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08)**			
8530.10.00	- Thiết bị dùng cho đường sắt hoặc đường tàu điện	0		
8530.80.00	- Thiết bị khác	0		
8530.90.00	- Bộ phận	0		
85.31	**Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30**			
8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:			
8531.10.10	- - Báo trộm	0		
8531.10.20	- - Báo cháy	0		
8531.10.30	- - Báo khói; chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú)	0		
8531.10.90	- - Loại khác	0		
8531.20.00	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc đi-ốt phát quang (LED)	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
8531.80	- Thiết bị khác:			
	- - Chuông điện tử và các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác:			
8531.80.11	- - - Chuông cửa và các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa	0		
8531.80.19	- - - Loại khác	0		
	- - Màn hình dẹt (kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác):			
8531.80.21	- - - Màn hình sử dụng huỳnh quang chân không	0		
8531.80.29	- - - Loại khác	0		
8531.80.90	- - Loại khác	0		
8531.90	- Bộ phận:			
8531.90.10	- - Bộ phận kể cả mạch in đã lắp ráp của phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc 8531.80.29	0		
8531.90.20	- - Của chuông cửa hoặc các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa	0		
8531.90.30	- - Của chuông hoặc các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác	0		
8531.90.90	- - Loại khác	0		
85.32	**Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)**			
8532.10.00	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	0		
	- Tụ điện cố định khác:			
8532.21.00	- - Tụ tantan (tantalum)	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
8532.22.00	- - Tụ nhôm	0		
8532.23.00	- - Tụ gốm, một lớp	0		
8532.24.00	- - Tụ gốm, nhiều lớp	0		
8532.25.00	- - Tụ giấy hoặc plastic	0		
8532.29.00	- - Loại khác	0		
8532.30.00	- Tụ điện biến đổi hoặc tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	0		
8532.90.00	- Bộ phận	0		
85.33	**Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng**			
8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hoặc dạng màng:			
8533.10.10	- - Điện trở dán	0		
8533.10.90	- - Loại khác	0		
	- Điện trở cố định khác:			
8533.21.00	- - Có công suất danh định không quá 20 W	0		
8533.29.00	- - Loại khác	0		
	- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:			
8533.31.00	- - Có công suất danh định không quá 20 W	0		
8533.39.00	- - Loại khác	0		
8533.40.00	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	0		
8533.90.00	- Bộ phận	0		
85.34	**Mạch in**			
8534.00.10	- Một mặt	0		
8534.00.20	- Hai mặt	0		
8534.00.30	- Nhiều lớp	0		
8534.00.90	- Loại khác	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
85.35	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V**			
8535.10.00	- Cầu chì	0		
	- Bộ ngắt mạch tự động:			
8535.21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV:			
8535.21.10	- - - Loại hộp đúc	0		
8535.21.20	- - - Bộ ngắt mạch chống dòng rò tiếp (chạm) đất ELCB	0		
8535.21.90	- - - Loại khác	0		
8535.29	- - Loại khác:			
8535.29.10	- - - Bộ ngắt mạch chống dòng rò tiếp (chạm) đất ELCB	0		
8535.29.90	- - - Loại khác	0		
8535.30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:			
	- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 40 kV:			
8535.30.11	- - - Thiết bị ngắt có điện áp dưới 36 kV	0		
8535.30.19	- - - Loại khác	0		
8535.30.20	- - Dùng cho điện áp từ 66 kV trở lên	0		
8535.30.90	- - Loại khác	0		
8535.40.00	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt xung điện	0		
8535.90	- Loại khác:			
8535.90.10	- - Đầu nối đã lắp ráp và bộ chuyển đổi theo nấc dùng cho máy biến áp phân phối hoặc biến áp nguồn	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
8535.90.20	- - Công tắc đảo chiều (change-over switches) loại dùng khởi động động cơ điện	0		
8535.90.90	- - Loại khác	0		
85.36	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang**			
8536.10	- Cầu chì:			
	- - Cầu chì nhiệt; cầu chì thủy tinh:			
8536.10.11	- - - Thích hợp dùng cho quạt điện	5		
8536.10.12	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	5		
8536.10.13	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	5		
8536.10.19	- - - Loại khác	5		
	- - Loại khác:			
8536.10.91	- - - Thích hợp dùng cho quạt điện	24		
8536.10.92	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	24		
8536.10.93	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	24		
8536.10.99	- - - Loại khác	24		
8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động:			
	- - Loại hộp đúc:			
8536.20.11	- - - Dòng điện dưới 16 A	5		
8536.20.12	- - - Dòng điện từ 16 A trở lên nhưng không quá 32 A	5		
8536.20.13	- - - Dòng điện trên 32 A nhưng không quá 1.000 A	5		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
8536.20.19	- - - Loại khác	5		
8536.20.20	- - Để lắp ghép với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	5		
	- - Loại khác:			
8536.20.91	- - - Dòng điện dưới 16 A	5		
8536.20.99	- - - Loại khác	5		
8536.30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:			
8536.30.10	- - Bộ chống sét	0		
8536.30.20	- - Loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến hoặc quạt điện	5		
8536.30.90	- - Loại khác	5		
	- Rơ le:			
8536.41	- - Dùng cho điện áp không quá 60 V:			
8536.41.10	- - - Rơ le kỹ thuật số	5		
8536.41.20	- - - Của loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến	5		
8536.41.30	- - - Của loại sử dụng cho quạt điện	5		
8536.41.40	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	5		
	- - - Loại khác:			
8536.41.91	- - - - Rơ le bán dẫn hoặc rơ le điện từ, điện áp không quá 28 V	5		
8536.41.99	- - - - Loại khác	5		
8536.49	- - Loại khác:			
8536.49.10	- - - Rơ le kỹ thuật số	24		
8536.49.90	- - - Loại khác	24		
8536.50	- Thiết bị đóng ngắt mạch khác:			
8536.50.20	- - Loại tự động ngắt mạch khi có hiện tượng rò điện và quá tải	0		
	- - Loại ngắt mạch khi có sốc dòng điện cao; loại đảo mạch dùng cho bếp và bếp có lò nướng; công tắc micro; công tắc nguồn cho máy thu truyền hình hoặc thu sóng vô tuyến; công tắc			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
	cho quạt điện; công tắc xoay, công tắc trượt, công tắc bập bênh và công tắc từ cho máy điều hòa không khí:			
8536.50.32	- - - Của loại thích hợp dùng cho quạt điện hoặc thiết bị sóng vô tuyến	5		
8536.50.33	- - - Loại khác, dùng cho dòng điện danh định dưới 16 A	5		
8536.50.39	- - - Loại khác	5		
8536.50.40	- - Công tắc mini thích hợp dùng cho nồi cơm điện hoặc lò nướng (toaster ovens)	5		
	- - Công tắc điện tử dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor); công tắc điện tử, kể cả công tắc bảo vệ quá nhiệt điện tử gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip) dùng cho điện áp không quá 1.000 V; công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 A:			
8536.50.51	- - - Dòng điện dưới 16 A	0		
8536.50.59	- - - Loại khác	0		
	- - Loại khác, loại đóng ngắt mạch dùng trong mạng điện gia dụng điện áp không quá 500 V và giới hạn dòng danh định không quá 20 A:			
8536.50.61	- - - Dòng điện dưới 16 A	5		
8536.50.69	- - - Loại khác	5		
	- - Loại khác:			
8536.50.95	- - - Công tắc đảo chiều (change-over switches) loại dùng khởi động động cơ điện; thiết bị đóng cắt có cầu chì (fuse switches)	5		
8536.50.96	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	5		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
8536.50.99	- - - Loại khác	5		
	- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:			
8536.61	- - Đui đèn:			
	- - - Dùng cho đèn com-pắc hoặc đèn halogen:			
8536.61.11	- - - - Dòng điện dưới 16 A	0		
8536.61.19	- - - - Loại khác	0		
	- - - Loại khác:			
8536.61.91	- - - - Dòng điện dưới 16 A	0		
8536.61.99	- - - - Loại khác	0		
8536.69	- - Loại khác:			
8536.69.10	- - - Phích cắm điện thoại	5		
	- - - Đầu cắm tín hiệu hình/tiếng và đầu cắm ống đèn tia ca-tốt dùng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh:			
8536.69.23	- - - - Dòng điện không quá 1,5 A	5		
8536.69.24	- - - - Dòng điện trên 1,5 A nhưng dưới 16 A	5		
8536.69.29	- - - - Loại khác	5		
	- - - Đầu cắm và phích cắm cho cáp đồng trục và mạch in:			
8536.69.32	- - - - Dòng điện dưới 16 A	0		
8536.69.39	- - - - Loại khác	0		
	- - - Loại khác:			
8536.69.92	- - - - Dòng điện dưới 16 A	5		
8536.69.99	- - - - Loại khác	5		
8536.70	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:			
8536.70.10	- - Bằng gốm	0	ID, PH	
8536.70.20	- - Bằng đồng	0	ID, PH	
8536.70.90	- - Loại khác	0	ID, PH	
8536.90	- Thiết bị khác:			
	- - Đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp; đầu dò tiếp xúc dùng cho tấm wafer:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
8536.90.12	- - - Dòng điện dưới 16 A	0		
8536.90.19	- - - Loại khác	0		
	- - Hộp đấu nối:			
8536.90.22	- - - Dòng điện dưới 16 A	5		
8536.90.29	- - - Loại khác	5		
	- - Đầu nối cáp gồm một phích cắm kiểu giắc, đầu cuối có hoặc không có chân cắm, đầu nối, hoặc bộ thích ứng (adaptor) sử dụng cho cáp đồng trục:			
8536.90.32	- - - Dòng điện dưới 16 A	5		
8536.90.39	- - - Loại khác	5		
8536.90.40	- - Kẹp pin dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	5		
	- - Loại khác:			
	- - - Dòng điện dưới 16 A:			
8536.90.93	- - - - Phiến đầu nối và khối đấu nối cáp điện thoại	5		
8536.90.94	- - - - Loại khác	5		
8536.90.99	- - - Loại khác	5		
85.37	**Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hoặc nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hoặc thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17**			
8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			
	- - Bảng chuyển mạch và bảng điều khiển:			
8537.10.11	- - - Bảng điều khiển của loại thích hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	0		
8537.10.12	- - - Bảng điều khiển có trang bị bộ xử lý lập trình	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
8537.10.13	- - - Bảng điều khiển khác của loại thích hợp dùng cho hàng hóa của nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 hoặc 85.16	0		
8537.10.19	- - - Loại khác	0		
8537.10.20	- - Bảng phân phối (gồm cả panel đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hóa thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25	0		
8537.10.30	- - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn	0		
8537.10.40	- - Bộ điều khiển động cơ có điện áp đầu ra từ 24V đến 120VDC và có cường độ dòng điện từ 300A đến 500A	0	TH	
	- - Loại khác:			
8537.10.91	- - - Loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến hoặc quạt điện	0	TH	
8537.10.92	- - - Loại phù hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	0	TH	
8537.10.99	- - - Loại khác	0	TH	
8537.20	- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:			
	- - Bảng chuyển mạch:			
8537.20.11	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	0		
8537.20.19	- - - Loại khác	0		
	- - Bảng điều khiển:			
8537.20.21	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	0		
8537.20.29	- - - Loại khác	0		
8537.20.90	- - Loại khác	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
85.38	**Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37**			
8538.10	- Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:			
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			
8538.10.11	- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn	0		
8538.10.12	- - - Của loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến	0		
8538.10.19	- - - Loại khác	0		
	- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:			
8538.10.21	- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn	0		
8538.10.22	- - - Của loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến	0		
8538.10.29	- - - Loại khác	0		
8538.90	- Loại khác:			
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			
8538.90.11	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8536.69.10, 8536.90.12 hoặc 8536.90.19	0		
8538.90.12	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8536.50.51, 8536.50.59, 8536.69.32 hoặc 8536.69.39	0		
8538.90.13	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8537.10.20	0		
8538.90.19	- - - Loại khác	0		
8538.90.20	- - Điện áp trên 1.000 V	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
85.39	**Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)**			
8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):			
8539.10.10	- - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	5		
8539.10.90	- - Loại khác	0		
	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:			
8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:			
8539.21.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0		
8539.21.30	- - - Dùng cho xe có động cơ	5		
8539.21.40	- - - Bóng đèn phản xạ khác	0		
8539.21.90	- - - Loại khác	0		
8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:			
8539.22.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0		
	- - - Bóng đèn phản xạ khác:			
8539.22.31	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60 W	0		
8539.22.32	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất trên 60 W	0		
8539.22.33	- - - - Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng	0		
8539.22.39	- - - - Loại khác	0		
	- - - Loại khác:			
8539.22.91	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60 W	5		
8539.22.93	- - - - Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng	5		
8539.22.99	- - - - Loại khác	5		
8539.29	- - Loại khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
8539.29.10	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0		
8539.29.20	- - - Dùng cho xe có động cơ	5		
8539.29.30	- - - Bóng đèn phản xạ khác	0		
	- - - Bóng đèn flash; bóng đèn hiệu cỡ nhỏ, danh định đến 2,25 V:			
8539.29.41	- - - - Loại thích hợp dùng cho thiết bị y tế	0		
8539.29.49	- - - - Loại khác	0		
8539.29.50	- - - Loại khác, có công suất trên 200 W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V	5		
8539.29.60	- - - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp không quá 100 V	0		
8539.29.90	- - - Loại khác	0		
	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:			
8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:			
8539.31.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang com-pắc	5		
8539.31.20	- - - Loại khác, dạng ống thẳng dùng cho đèn huỳnh quang khác	5		
8539.31.30	- - - Bóng đèn huỳnh quang com-pắc đã có chấn lưu lắp liền	5		
8539.31.90	- - - Loại khác	5		
8539.32.00	- - Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	0		
8539.39	- - Loại khác:			
8539.39.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang com-pắc	0		
8539.39.20	- - - Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh (CCFLs) để chiếu sáng từ phía sau của màn hình dẹt	0		
8539.39.40	- - - Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh khác	0		
8539.39.90	- - - Loại khác	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
	- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang:			
8539.41.00	- - Bóng đèn hồ quang	0		
8539.49.00	- - Loại khác	0		
	- Nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):			
8539.51.00	- - Mô-đun đi-ốt phát quang (LED)	0		
8539.52	- - Bóng đèn đi-ốt phát quang (LED):			
8539.52.10	- - - Loại đầu đèn ren xoáy	0		
8539.52.90	- - - Loại khác	0		
8539.90	- Bộ phận:			
8539.90.10	- - Nắp bịt nhôm dùng cho bóng đèn huỳnh quang; đui xoáy nhôm dùng cho bóng đèn dây tóc	0		
8539.90.20	- - Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ	0		
8539.90.30	- - Loại khác, của phân nhóm 8539.51.00	0		
8539.90.90	- - Loại khác	0		
85.40	**Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca-tốt lạnh hoặc ca-tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia ca-tốt, ống điện tử camera truyền hình)**			
	- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia ca-tốt, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia ca-tốt:			
8540.11.00	- - Loại màu	0		
8540.12.00	- - Loại đơn sắc	0		
8540.20.00	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn ca-tốt quang điện khác	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:			
8540.40.10	- - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, của loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.25	0		
8540.40.90	- - Loại khác	0		
8540.60.00	- Ống tia ca-tốt khác	0		
	- Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klystrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotrons), trừ ống đèn điều khiển lưới:			
8540.71.00	- - Magnetrons	0		
8540.79.00	- - Loại khác	0		
	- Đèn điện tử và ống điện tử khác:			
8540.81.00	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hoặc máy khuếch đại	0		
8540.89.00	- - Loại khác	0		
	- Bộ phận:			
8540.91.00	- - Của ống đèn tia ca-tốt	0		
8540.99.00	- - Loại khác	0		
85.41	**Thiết bị bán dẫn (ví dụ, đi-ốt, bóng bán dẫn (tranzito), bộ chuyển đổi dựa trên chất bán dẫn); thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED), đã hoặc chưa lắp ráp với đi-ốt phát quang (LED) khác; tinh thể áp điện đã lắp ráp**			
8541.10.00	- Đi-ốt, trừ đi-ốt cảm quang hoặc đi-ốt phát quang (LED)	0		
	- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:			
8541.21.00	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
8541.29.00	- - Loại khác	0		
8541.30.00	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	0		
	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED):			
8541.41.00	- - Đi-ốt phát quang (LED)	0		
8541.42.00	- - Tế bào quang điện chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng	0		
8541.43.00	- - Tế bào quang điện đã lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng	0		
8541.49.00	- - Loại khác	0		
	- Thiết bị bán dẫn khác:			
8541.51.00	- - Thiết bị chuyển đổi dựa trên chất bán dẫn	0		
8541.59.00	- - Loại khác	0		
8541.60.00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	0		
8541.90.00	- Bộ phận	0		
85.42	**Mạch điện tử tích hợp**			
	- Mạch điện tử tích hợp:			
8542.31.00	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	0		GIC
8542.32.00	- - Bộ nhớ	0		GIC
8542.33.00	- - Mạch khuếch đại	0		GIC
8542.39.00	- - Loại khác	0		GIC
8542.90.00	- Bộ phận	0		
85.43	**Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
8543.10.00	- Máy gia tốc hạt	0		
8543.20.00	- Máy phát tín hiệu	0		
8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hoặc điện di:			
8543.30.20	- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hóa chất hoặc điện hóa, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWBs	0		
	- - Loại khác:			
8543.30.91	- - - Máy mạ điện và điện phân chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng để sản xuất mạch in	0		
8543.30.99	- - - Loại khác	0		
8543.40.00	- Thiết bị điện tử dùng cho thuốc lá điện tử và các thiết bị điện hóa hơi cá nhân tương tự	0		
8543.70	- Máy và thiết bị khác:			
8543.70.10	- - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	0		
	- - Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio:			
8543.70.21	- - - Thiết bị điều khiển từ xa hồng ngoại không dây dùng cho máy chơi trò chơi điện tử video, trừ bộ điều khiển trò chơi thuộc nhóm 95.04	0		
8543.70.29	- - - Loại khác	0		
8543.70.30	- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hoặc từ điển	0		
8543.70.40	- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
8543.70.50	- - Bộ khuếch đại vi sóng; máy ghi dữ liệu chuyến bay kỹ thuật số; đầu đọc điện tử di động hoạt động bằng pin để ghi và tái tạo văn bản, hình ảnh tĩnh hoặc tệp âm thanh	0		
8543.70.60	- - Thiết bị xử lý tín hiệu kỹ thuật số có khả năng kết nối với mạng có dây hoặc không dây để trộn âm thanh; các sản phẩm được thiết kế đặc biệt để kết nối với thiết bị hoặc dụng cụ điện tín hoặc điện thoại hoặc với mạng điện tín hoặc điện thoại	0		
8543.70.90	- - Loại khác	0		
8543.90	- Bộ phận:			
8543.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20	0		
8543.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.30.20	0		
8543.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.30	0		
8543.90.40	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.40	0		
8543.90.90	- - Loại khác	0		
85.44	**Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và các vật dẫncó cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối**			
	- Dây đơn dạng cuộn:			
8544.11	- - Bằng đồng:			
8544.11.20	- - - Có một lớp phủ ngoài hoặc bọc bằng giấy, vật liệu dệt hoặc poly (vinyl clorua)	5		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
8544.11.30	- - - Có lớp phủ ngoài bằng dầu bóng (lacquer)	5		
8544.11.40	- - - Có lớp phủ ngoài bằng men tráng (enamel)	5		
8544.11.90	- - - Loại khác	5		
8544.19.00	- - Loại khác	0		
8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:			
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:			
8544.20.11	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	5		
8544.20.19	- - - Loại khác	5		
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:			
8544.20.21	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	5		
8544.20.29	- - - Loại khác	5		
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:			
8544.20.31	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0		
8544.20.39	- - - Loại khác	0		
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:			
8544.20.41	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0		
8544.20.49	- - - Loại khác	0		
8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền:			
	- - Bộ dây điện cho xe có động cơ:			
	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:			
8544.30.12	- - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	5		
8544.30.13	- - - - Loại khác	5		
	- - - Loại khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
8544.30.14	- - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	5		
8544.30.19	- - - - Loại khác	5		
	- - Loại khác:			
8544.30.91	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0		
8544.30.99	- - - Loại khác	0		
	- Các vật dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			
8544.42	- - Đã lắp với đầu nối điện:			
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:			
8544.42.11	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0		
8544.42.13	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0		
8544.42.19	- - - - Loại khác	0		
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:			
8544.42.21	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0		
8544.42.23	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0		
8544.42.29	- - - - Loại khác	0		
	- - - Cáp ắc quy:			
	- - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:			
8544.42.32	- - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	5		
8544.42.33	- - - - - Loại khác	5		
	- - - - Loại khác:			
8544.42.34	- - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	5		
8544.42.39	- - - - - Loại khác	5		
	- - - Loại khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
8544.42.91	- - - - Cáp dữ liệu dẹt có hai sợi hoặc hơn, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	5		
8544.42.92	- - - - Cáp dữ liệu dẹt có hai sợi hoặc hơn, loại khác	5		
8544.42.94	- - - - Cáp điện cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính không quá 5 mm	5		
8544.42.95	- - - - Cáp điện cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính trên 5 mm nhưng không quá 19,5 mm	5		
8544.42.96	- - - - Cáp điện cách điện bằng plastic khác	5		
8544.42.97	- - - - Cáp điện cách điện bằng cao su hoặc giấy	5		
8544.42.99	- - - - Loại khác	5		
8544.49	- - Loại khác:			
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:			
8544.49.11	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0		
8544.49.13	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0		
8544.49.19	- - - - Loại khác	0		
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:			
8544.49.21	- - - - Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của ô tô	5		
	- - - - Loại khác:			
8544.49.22	- - - - - Cáp điện cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính không quá 19,5 mm	5		
8544.49.23	- - - - - Cáp điện cách điện bằng plastic khác	5		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
8544.49.24	- - - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	5		
8544.49.29	- - - - - Loại khác	5		
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:			
8544.49.31	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0		
8544.49.32	- - - - Loại khác, cách điện bằng plastic	15		
8544.49.33	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su hoặc giấy	10		
8544.49.39	- - - - Loại khác	10		
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:			
8544.49.41	- - - - Cáp bọc cách điện bằng plastic	30		
8544.49.42	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	10		
8544.49.49	- - - - Loại khác	10		
8544.60	- Các vật dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V:			
	- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 36 kV:			
8544.60.11	- - - Cáp bọc cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính dưới 22,7 mm	0		
8544.60.12	- - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0		
8544.60.19	- - - Loại khác	0		
	- - Dùng cho điện áp trên 36 kV nhưng không quá 66 kV:			
8544.60.21	- - - Cáp bọc cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính dưới 22,7 mm	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
8544.60.22	- - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0		
8544.60.29	- - - Loại khác	0		
	- - Dùng cho điện áp trên 66 kV:			
8544.60.31	- - - Cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0		
8544.60.39	- - - Loại khác	0		
8544.70	- Cáp sợi quang:			
8544.70.10	- - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0		
8544.70.90	- - Loại khác	0		
85.45	**Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc quy và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện**			
	- Điện cực:			
8545.11.00	- - Dùng cho lò nung, luyện	0		
8545.19.00	- - Loại khác	0		
8545.20.00	- Chổi than	0		
8545.90.00	- Loại khác	0		
85.46	**Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ**			
8546.10.00	- Bằng thủy tinh	0		
8546.20	- Bằng gốm, sứ:			
8546.20.10	- - Cách điện xuyên của máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và cách điện của thiết bị ngắt mạch	0		
8546.20.90	- - Loại khác	0		
8546.90.00	- Loại khác	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
85.47	**Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hoặc thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện**			
8547.10.00	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	0		
8547.20.00	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	0		
8547.90	- Loại khác:			
8547.90.10	- - Ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, làm bằng kim loại cơ bản được lót bằng vật liệu cách điện	0		
8547.90.90	- - Loại khác	0		
8548.00.00	**Các bộ phận điện của máy móc hoặc thiết bị, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này**	0		
85.49	**Phế liệu và phế thải điện và điện tử**			
	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc quy điện; các loại pin, bộ pin và ắc quy điện đã sử dụng hết:			
8549.11	- - Phế liệu và phế thải của ắc quy axit chì; ắc quy axit chì đã sử dụng hết:			
	- - - Phế thải pin, ắc qui axit chì, đã hoặc chưa tháo dung dịch axit:			
8549.11.11	- - - - Của loại dùng cho máy bay	0		
8549.11.12	- - - - Loại khác, của phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.20.94 hoặc 8507.20.95	0		
8549.11.19	- - - - Loại khác	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
8549.11.20	- - - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa sắt	0		
8549.11.30	- - - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa đồng	0		
	- - - Loại khác:			
8549.11.91	- - - - Của loại dùng cho máy bay	0		
8549.11.92	- - - - Loại khác, của phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.20.94 hoặc 8507.20.95	0		
8549.11.99	- - - - Loại khác	0		
8549.12	- - Loại khác, có chứa chì, cađimi hoặc thủy ngân:			
8549.12.10	- - - Của pin và bộ pin	0		
8549.12.20	- - - Của ắc quy điện loại dùng cho máy bay	0		
8549.12.90	- - - Loại khác	0		
8549.13	- - Được phân loại theo loại hóa chất và không chứa chì, cađimi hoặc thủy ngân:			
8549.13.10	- - - Của pin và bộ pin	0		
8549.13.20	- - - Của ắc quy điện loại dùng cho máy bay	0		
8549.13.90	- - - Loại khác	0		
8549.14	- - Chưa được phân loại và không chứa chì, cađimi hoặc thủy ngân:			
8549.14.10	- - - Của pin và bộ pin	0		
8549.14.20	- - - Của ắc quy điện loại dùng cho máy bay	0		
8549.14.90	- - - Loại khác	0		
8549.19	- - Loại khác:			
8549.19.10	- - - Của pin và bộ pin	0		
8549.19.20	- - - Của ắc qui điện loại dùng cho máy bay	0		
8549.19.90	- - - Loại khác	0		
	- Loại được sử dụng chủ yếu để thu hồi kim loại quý:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
8549.21.00	- - Chứa pin, bộ pin, ắc quy điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cađimi, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB)	0		
8549.29.00	- - Loại khác	0		
	- Các cụm điện và điện tử đã lắp ráp và tấm mạch in khác:			
8549.31.00	- - Chứa pin, bộ pin, ắc qui điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cadmium, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB)	0		
8549.39.00	- - Loại khác	0		
	- Loại khác:			
8549.91	- - Chứa pin, bộ pin, ắc quy điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cadmium, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB):			
8549.91.10	- - - Thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác	0		
8549.91.90	- - - Loại khác	0		
8549.99.00	- - Loại khác	0		
	Chương 86			
	Đầu máy, các phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện và các bộ phận của chúng; các bộ phận cố định và ghép nối đường ray đường sắt hoặc tàu điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
86.01	**Đầu máy di chuyển trên đường ray chạy bằng nguồn điện bên ngoài hoặc bằng ắc quy điện**			
8601.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0		
8601.20.00	- Loại chạy bằng ắc quy điện	0		
86.02	**Đầu máy di chuyển trên đường ray khác; toa tiếp liệu đầu máy**			
8602.10.00	- Đầu máy diesel truyền động điện	0		
8602.90.00	- Loại khác	0		
86.03	**Toa xe khách, toa xe hàng và toa xe hành lý, loại tự hành dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, trừ loại thuộc nhóm 86.04**			
8603.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0		
8603.90.00	- Loại khác	0		
8604.00.00	**Xe bảo dưỡng hoặc phục vụ dùng trong đường sắt hoặc đường tàu điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, máy chèn đường, máy đặt ray, toa xe thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray)**	0		
8605.00.00	**Toa xe chở khách không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường tàu điện; toa xe hành lý, toa xe bưu vụ và toa xe chuyên dùng khác cho đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04)**	0		
86.06	**Toa xe hàng và toa goòng dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
8606.10.00	- Toa xe xi téc và các loại toa tương tự	0		
8606.30.00	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ các loại thuộc phân nhóm 8606.10	0		
	- Loại khác:			
8606.91.00	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	0		
8606.92.00	- - Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm	0		
8606.99.00	- - Loại khác	0		
86.07	**Các bộ phận của đầu máy hoặc của phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện**			
	- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các bộ phận của chúng:			
8607.11.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	0		
8607.12.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	0		
8607.19.00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	0		
	- Hãm và các phụ tùng hãm:			
8607.21.00	- - Hãm gió ép và phụ tùng hãm gió ép	0		
8607.29.00	- - Loại khác	0		
8607.30.00	- Móc nối và các dụng cụ ghép nối khác, bộ đệm giảm chấn (bộ đỡ đấm), và phụ tùng của chúng	0		
	- Loại khác:			
8607.91.00	- - Của đầu máy	0		
8607.99.00	- - Loại khác	0		
86.08	**Bộ phận cố định và ghép nối của đường ray đường sắt hoặc tàu điện; các thiết bị phát tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
8608.00.20	- Thiết bị cơ điện	0		
8608.00.90	- Loại khác	0		
86.09	**Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức**			
8609.00.10	- Bằng kim loại cơ bản	0		
8609.00.90	- Loại khác	0		
	Chương 87			
	Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng			
87.01	**Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09)**			
8701.10	- Máy kéo trục đơn:			
	- - Công suất không quá 22,5 kW, có hoặc không hoạt động bằng điện:			
8701.10.11	- - - Dùng cho nông nghiệp	24		
8701.10.19	- - - Loại khác	24		
	- - Loại khác:			
8701.10.91	- - - Dùng cho nông nghiệp	5		
8701.10.99	- - - Loại khác	5		
	- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc:			
8701.21	- - Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):			
8701.21.10	- - - Dạng CKD	0		
8701.21.90	- - - Loại khác	0		
8701.22	- - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
8701.22.10	- - - Dạng CKD	0		
8701.22.90	- - - Loại khác	0		
8701.23	- - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:			
8701.23.10	- - - Dạng CKD	0		
8701.23.90	- - - Loại khác	0		
8701.24	- - Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:			
8701.24.10	- - - Dạng CKD	0		
8701.24.90	- - - Loại khác	0		
8701.29	- - Loại khác:			
8701.29.10	- - - Dạng CKD	0		
8701.29.90	- - - Loại khác	0		
8701.30.00	- Xe kéo bánh xích	0		
	- Loại khác, có công suất máy:			
8701.91	- - Không quá 18 kW:			
8701.91.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	0		
8701.91.90	- - - Loại khác	0		
8701.92	- - Trên 18 kW nhưng không quá 37 kW:			
8701.92.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	0		
8701.92.90	- - - Loại khác	0		
8701.93	- - Trên 37 kW nhưng không quá 75 kW:			
8701.93.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	0		
8701.93.90	- - - Loại khác	0		
8701.94	- - Trên 75 kW nhưng không quá 130 kW:			
8701.94.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	0		
8701.94.90	- - - Loại khác	0		
8701.95	- - Trên 130 kW:			
8701.95.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	0		
8701.95.90	- - - Loại khác	0		
87.02	**Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
8702.10	- Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):			
	- - Dạng CKD:			
8702.10.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*		
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses):			
8702.10.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	*		
8702.10.42	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*		
8702.10.49	- - - - Loại khác	*		
8702.10.50	- - - Loại khác	*		
	- - Loại khác:			
8702.10.60	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*		
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:			
8702.10.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	0	ID, PH	
8702.10.72	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	0	ID, PH	
8702.10.79	- - - - Loại khác	0	ID, PH	
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:			
8702.10.81	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	*		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
8702.10.82	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*		
8702.10.89	- - - - Loại khác	*		
	- - - Loại khác:			
8702.10.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*		
8702.10.99	- - - - Loại khác	*		
8702.20	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:			
	- - Dạng CKD:			
8702.20.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*		
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên:			
8702.20.22	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	*		
8702.20.23	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*		
8702.20.29	- - - - Loại khác	*		
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:			
8702.20.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	*		
8702.20.32	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*		
8702.20.39	- - - - Loại khác	*		
	- - - Loại khác:			
8702.20.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*		
8702.20.49	- - - - Loại khác	*		
	- - Loại khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
8702.20.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*		
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:			
8702.20.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	0	PH	
8702.20.62	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	0	PH	
8702.20.69	- - - - Loại khác	0	PH	
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:			
8702.20.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	*		
8702.20.72	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*		
8702.20.79	- - - - Loại khác	*		
	- - - Loại khác:			
8702.20.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*		
8702.20.99	- - - - Loại khác	*		
8702.30	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:			
	- - Dạng CKD:			
8702.30.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*		
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên:			
8702.30.21	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*		
8702.30.29	- - - - Loại khác	*		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:			
8702.30.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*		
8702.30.39	- - - - Loại khác	*		
	- - - Loại khác:			
8702.30.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*		
8702.30.49	- - - - Loại khác	*		
	- - Loại khác:			
8702.30.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*		
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:			
8702.30.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	0	PH	
8702.30.69	- - - - Loại khác	0	PH	
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:			
8702.30.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*		
8702.30.79	- - - - Loại khác	*		
	- - - Loại khác:			
8702.30.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*		
8702.30.99	- - - - Loại khác	*		
8702.40	- Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:			
	- - Dạng CKD:			
8702.40.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên:			
8702.40.21	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*		
8702.40.29	- - - - Loại khác	*		
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:			
8702.40.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*		
8702.40.39	- - - - Loại khác	*		
	- - - Loại khác:			
8702.40.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*		
8702.40.49	- - - - Loại khác	*		
	- - Loại khác:			
8702.40.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*		
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:			
8702.40.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	0	PH	
8702.40.69	- - - - Loại khác	0	PH	
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:			
8702.40.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*		
8702.40.79	- - - - Loại khác	*		
	- - - Loại khác:			
8702.40.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*		
8702.40.99	- - - - Loại khác	*		
8702.90	- Loại khác:			
	- - Dạng CKD:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
8702.90.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*		
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses), chở từ 30 người trở lên:			
8702.90.21	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*		
8702.90.29	- - - - Loại khác	*		
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:			
8702.90.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*		
8702.90.32	- - - - Loại khác	*		
8702.90.33	- - - Loại khác, có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*		
8702.90.39	- - - Loại khác	*		
	- - Loại khác:			
8702.90.40	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*		
	- - - Ô tô khách, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:			
8702.90.51	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	0	PH	
8702.90.59	- - - - Loại khác	0	PH	
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác, chở từ 30 người trở lên:			
8702.90.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*		
8702.90.69	- - - - Loại khác	*		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:			
8702.90.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn	*		
8702.90.79	- - - - Loại khác	*		
8702.90.80	- - - Loại khác, có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*		
8702.90.90	- - - Loại khác	*		
87.03	**Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua**			
8703.10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:			
8703.10.10	- - Xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	*		
8703.10.90	- - Loại khác	*		
	- Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:			
8703.21	- - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:			
	- - - Dạng CKD:			
8703.21.11	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	*		
8703.21.12	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*		
8703.21.13	- - - - Ô tô cứu thương	*		
8703.21.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*		
8703.21.15	- - - - Ô tô kiểu Sedan	*		
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
8703.21.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*		
8703.21.29	- - - - - Loại khác	*		
	- - - - Loại khác:			
8703.21.31	- - - - - Xe 3 bánh	*		
8703.21.39	- - - - - Loại khác	*		
	- - - Loại khác:			
8703.21.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	*		
8703.21.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*		
8703.21.43	- - - - Ô tô cứu thương	*		
8703.21.44	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*		
8703.21.45	- - - - Ô tô kiểu Sedan	*		
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):			
8703.21.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*		
8703.21.59	- - - - - Loại khác	*		
	- - - - Loại khác:			
8703.21.91	- - - - - Xe 3 bánh	*		
8703.21.99	- - - - - Loại khác	*		
8703.22	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:			
	- - - Dạng CKD:			
8703.22.11	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	*		
8703.22.12	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*		
8703.22.13	- - - - Ô tô cứu thương	*		
8703.22.14	- - - - Ô tô tang lễ	*		
8703.22.15	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*		
8703.22.16	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
8703.22.17	- - - - Ô tô kiểu Sedan	*		
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):			
8703.22.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*		
8703.22.29	- - - - - Loại khác	*		
8703.22.30	- - - - Loại khác	*		
	- - - Loại khác:			
8703.22.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	*		
8703.22.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*		
8703.22.43	- - - - Ô tô cứu thương	0	ID, PH	
8703.22.44	- - - - Ô tô tang lễ	*		
8703.22.45	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*		
8703.22.46	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*		
8703.22.47	- - - - Ô tô kiểu Sedan	*		
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):			
8703.22.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*		
8703.22.59	- - - - - Loại khác	*		
8703.22.90	- - - - Loại khác	*		
8703.23	- - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:			
	- - - Dạng CKD:			
8703.23.11	- - - - Ô tô cứu thương	*		
8703.23.12	- - - - Ô tô tang lễ	*		
8703.23.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*		
8703.23.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*		
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
8703.23.21	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*		
8703.23.22	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.23.23	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*		
8703.23.24	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*		
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:			
8703.23.31	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*		
8703.23.32	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.23.33	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*		
8703.23.34	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*		
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:			
8703.23.35	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.23.36	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*		
	- - - - Loại khác:			
8703.23.41	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.23.42	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*		
	- - - Loại khác:			
8703.23.51	- - - - Ô tô cứu thương	0		
8703.23.52	- - - - Ô tô tang lễ	0		
8703.23.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
8703.23.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*		
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:			
8703.23.55	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*		
8703.23.56	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.23.57	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*		
8703.23.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*		
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:			
8703.23.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*		
8703.23.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.23.63	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*		
8703.23.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*		
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:			
8703.23.65	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*		
8703.23.66	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.23.67	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*		
8703.23.68	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*		
	- - - - Loại khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
8703.23.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*		
8703.23.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.23.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*		
8703.23.74	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*		
8703.24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:			
	- - - Dạng CKD:			
8703.24.11	- - - - Ô tô cứu thương	*		
8703.24.12	- - - - Ô tô tang lễ	*		
8703.24.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*		
8703.24.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*		
8703.24.15	- - - - Ô tô kiểu Sedan	*		
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):			
8703.24.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*		
8703.24.29	- - - - - Loại khác	*		
8703.24.30	- - - - Loại khác	*		
	- - - Loại khác:			
8703.24.41	- - - - Ô tô cứu thương	0		
8703.24.42	- - - - Ô tô tang lễ	0		
8703.24.43	- - - - Ô tô chở phạm nhân	0		
8703.24.44	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*		
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:			
8703.24.45	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*		
8703.24.49	- - - - - Loại khác	*		
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
8703.24.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*		
8703.24.59	- - - - - Loại khác	*		
	- - - - Loại khác:			
8703.24.61	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*		
8703.24.69	- - - - - Loại khác	*		
	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):			
8703.31	- - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:			
	- - - Dạng CKD:			
8703.31.11	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	*		
8703.31.12	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*		
8703.31.13	- - - - Ô tô cứu thương	*		
8703.31.14	- - - - Ô tô tang lễ	*		
8703.31.15	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*		
8703.31.16	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*		
8703.31.17	- - - - Ô tô kiểu Sedan	*		
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):			
8703.31.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*		
8703.31.29	- - - - - Loại khác	*		
	- - - - Loại khác:			
8703.31.31	- - - - - Xe ba bánh	*		
8703.31.39	- - - - - Loại khác	*		
	- - - Loại khác:			
8703.31.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	*		
8703.31.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*		
8703.31.43	- - - - Ô tô cứu thương	0		
8703.31.44	- - - - Ô tô tang lễ	*		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
8703.31.45	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*		
8703.31.46	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*		
8703.31.47	- - - - Ô tô kiểu Sedan	*		
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):			
8703.31.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*		
8703.31.59	- - - - - Loại khác	*		
	- - - - Loại khác:			
8703.31.91	- - - - - Xe ba bánh	*		
8703.31.99	- - - - - Loại khác	*		
8703.32	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:			
	- - - Dạng CKD:			
8703.32.11	- - - - Ô tô cứu thương	*		
8703.32.12	- - - - Ô tô tang lễ	*		
8703.32.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*		
8703.32.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*		
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:			
8703.32.21	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*		
8703.32.22	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.32.23	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*		
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:			
8703.32.31	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*		
8703.32.32	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
8703.32.33	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*		
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:			
8703.32.34	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*		
8703.32.35	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.32.36	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*		
	- - - - Loại khác:			
8703.32.41	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*		
8703.32.42	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.32.43	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*		
	- - - Loại khác:			
8703.32.51	- - - - Ô tô cứu thương	0	PH	
8703.32.52	- - - - Ô tô tang lễ	0	PH	
8703.32.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân	0	PH	
8703.32.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*		
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:			
8703.32.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*		
8703.32.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.32.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*		
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:			
8703.32.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
8703.32.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.32.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*		
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:			
8703.32.74	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*		
8703.32.75	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.32.76	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*		
	- - - - Loại khác:			
8703.32.81	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*		
8703.32.82	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.32.83	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*		
8703.33	- - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc:			
	- - - Dạng CKD:			
8703.33.11	- - - - Ô tô cứu thương	*		
8703.33.12	- - - - Ô tô tang lễ	*		
8703.33.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*		
8703.33.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*		
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:			
8703.33.21	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*		
8703.33.22	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*		
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
8703.33.31	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*		
8703.33.32	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*		
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:			
8703.33.33	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*		
8703.33.34	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*		
8703.33.40	- - - - Loại khác	*		
	- - - Loại khác:			
8703.33.51	- - - - Ô tô cứu thương	0		
8703.33.52	- - - - Ô tô tang lễ	0		
8703.33.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân	0		
8703.33.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*		
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:			
8703.33.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*		
8703.33.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*		
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:			
8703.33.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*		
8703.33.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*		
8703.33.80	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động	*		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
8703.33.90	- - - - Loại khác	*		
8703.40	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:			
	- - Dạng CKD:			
8703.40.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*		
8703.40.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*		
8703.40.13	- - - Ô tô cứu thương	*		
8703.40.14	- - - Ô tô tang lễ	*		
8703.40.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*		
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):			
8703.40.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*		
8703.40.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*		
	- - - Ô tô kiểu Sedan:			
8703.40.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*		
8703.40.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.40.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*		
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:			
8703.40.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*		
8703.40.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.40.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*		
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
8703.40.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*		
8703.40.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*		
	- - - Loại khác:			
8703.40.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*		
8703.40.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*		
	- - Loại khác:			
8703.40.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*		
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):			
8703.40.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*		
8703.40.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	*		
	- - - Ô tô cứu thương:			
8703.40.34	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	0		
8703.40.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	0		
8703.40.36	- - - - Loại khác	*		
	- - - Ô tô tang lễ:			
8703.40.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*		
8703.40.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*		
8703.40.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*		
8703.40.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.40.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*		
8703.40.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*		
8703.40.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*		
	- - - Ô tô chở phạm nhân:			
8703.40.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
8703.40.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*		
8703.40.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*		
8703.40.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc	*		
8703.40.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*		
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):			
8703.40.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*		
8703.40.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.40.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*		
	- - - Ô tô kiểu Sedan:			
8703.40.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*		
8703.40.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*		
8703.40.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*		
8703.40.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.40.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*		
8703.40.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*		
8703.40.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	*		
8703.40.68	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	*		
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
8703.40.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*		
8703.40.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*		
8703.40.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*		
8703.40.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.40.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*		
8703.40.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*		
8703.40.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*		
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:			
8703.40.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*		
8703.40.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*		
8703.40.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*		
8703.40.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.40.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*		
8703.40.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*		
8703.40.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*		
	- - - Loại khác:			
8703.40.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
8703.40.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*		
8703.40.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*		
8703.40.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.40.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*		
8703.40.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*		
8703.40.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	*		
8703.40.98	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	*		
8703.50	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:			
	- - Dạng CKD:			
8703.50.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*		
8703.50.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*		
8703.50.13	- - - Ô tô cứu thương	*		
8703.50.14	- - - Ô tô tang lễ	*		
8703.50.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*		
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):			
8703.50.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*		
8703.50.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*		
	- - - Ô tô kiểu Sedan:			
8703.50.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
8703.50.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.50.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*		
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:			
8703.50.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*		
8703.50.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.50.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*		
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:			
8703.50.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*		
8703.50.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*		
	- - - Loại khác:			
8703.50.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*		
8703.50.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*		
	- - Loại khác:			
8703.50.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*		
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):			
8703.50.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*		
8703.50.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	*		
	- - - Ô tô cứu thương:			
8703.50.34	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
8703.50.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	0		
8703.50.36	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	0		
	- - - Ô tô tang lễ:			
8703.50.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*		
8703.50.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*		
8703.50.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*		
8703.50.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.50.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*		
8703.50.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*		
8703.50.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*		
	- - - Ô tô chở phạm nhân:			
8703.50.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*		
8703.50.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*		
8703.50.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*		
8703.50.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc	*		
8703.50.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*		
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):			
8703.50.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*		
8703.50.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.50.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*		
	- - - Ô tô kiểu Sedan:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
8703.50.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*		
8703.50.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*		
8703.50.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*		
8703.50.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.50.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*		
8703.50.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*		
8703.50.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*		
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:			
8703.50.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*		
8703.50.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*		
8703.50.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*		
8703.50.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.50.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*		
8703.50.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*		
8703.50.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*		
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
8703.50.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*		
8703.50.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*		
8703.50.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*		
8703.50.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.50.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*		
8703.50.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*		
8703.50.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*		
	- - - Loại khác:			
8703.50.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*		
8703.50.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*		
8703.50.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*		
8703.50.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.50.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*		
8703.50.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*		
8703.50.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*		
8703.60	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:			
	- - Dạng CKD:			
8703.60.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*		
8703.60.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
8703.60.13	- - - Ô tô cứu thương	*		
8703.60.14	- - - Ô tô tang lễ	*		
8703.60.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*		
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):			
8703.60.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*		
8703.60.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*		
	- - - Ô tô kiểu Sedan:			
8703.60.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*		
8703.60.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.60.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*		
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:			
8703.60.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*		
8703.60.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.60.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*		
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:			
8703.60.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*		
8703.60.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*		
	- - - Loại khác:			
8703.60.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*		
8703.60.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
	- - Loại khác:			
8703.60.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*		
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):			
8703.60.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*		
8703.60.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	*		
	- - - Ô tô cứu thương:			
8703.60.34	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	0		
8703.60.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	0		
8703.60.36	- - - - Loại khác	*		
	- - - Ô tô tang lễ:			
8703.60.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*		
8703.60.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*		
8703.60.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*		
8703.60.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.60.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*		
8703.60.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*		
8703.60.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*		
	- - - Ô tô chở phạm nhân:			
8703.60.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*		
8703.60.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*		
8703.60.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*		
8703.60.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc	*		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
8703.60.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*		
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):			
8703.60.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*		
8703.60.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.60.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*		
	- - - Ô tô kiểu Sedan:			
8703.60.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*		
8703.60.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*		
8703.60.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*		
8703.60.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.60.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*		
8703.60.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*		
8703.60.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	*		
8703.60.68	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	*		
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:			
8703.60.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*		
8703.60.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*		
8703.60.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*		
8703.60.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
8703.60.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*		
8703.60.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*		
8703.60.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*		
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:			
8703.60.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*		
8703.60.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*		
8703.60.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*		
8703.60.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.60.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*		
8703.60.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*		
8703.60.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*		
	- - - Loại khác:			
8703.60.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*		
8703.60.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*		
8703.60.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*		
8703.60.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.60.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
8703.60.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*		
8703.60.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	*		
8703.60.98	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	*		
8703.70	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:			
	- - Dạng CKD:			
8703.70.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*		
8703.70.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*		
8703.70.13	- - - Ô tô cứu thương	*		
8703.70.14	- - - Ô tô tang lễ	*		
8703.70.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*		
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):			
8703.70.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*		
8703.70.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*		
	- - - Ô tô kiểu Sedan:			
8703.70.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*		
8703.70.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.70.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*		
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:			
8703.70.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*		
8703.70.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
8703.70.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*		
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:			
8703.70.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*		
8703.70.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*		
	- - - Loại khác:			
8703.70.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*		
8703.70.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*		
	- - Loại khác:			
8703.70.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*		
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):			
8703.70.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*		
8703.70.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	*		
	- - - Ô tô cứu thương:			
8703.70.34	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	0		
8703.70.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	0		
8703.70.36	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	0		
	- - - Ô tô tang lễ:			
8703.70.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*		
8703.70.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*		
8703.70.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*		
8703.70.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.70.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*		
8703.70.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
8703.70.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*		
	- - - Ô tô chở phạm nhân:			
8703.70.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*		
8703.70.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*		
8703.70.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*		
8703.70.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc	*		
8703.70.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*		
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):			
8703.70.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*		
8703.70.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.70.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*		
	- - - Ô tô kiểu Sedan:			
8703.70.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*		
8703.70.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*		
8703.70.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*		
8703.70.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.70.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*		
8703.70.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*		
8703.70.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*		
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
8703.70.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*		
8703.70.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*		
8703.70.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*		
8703.70.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.70.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*		
8703.70.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*		
8703.70.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*		
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:			
8703.70.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*		
8703.70.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*		
8703.70.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*		
8703.70.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.70.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*		
8703.70.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*		
8703.70.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*		
	- - - Loại khác:			
8703.70.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*		
8703.70.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*		
8703.70.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
8703.70.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*		
8703.70.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*		
8703.70.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*		
8703.70.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*		
8703.80	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:			
	- - Dạng CKD:			
8703.80.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*		
8703.80.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*		
8703.80.13	- - - Ô tô cứu thương	*		
8703.80.14	- - - Ô tô tang lễ	*		
8703.80.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*		
8703.80.16	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*		
8703.80.17	- - - Ô tô kiểu Sedan	*		
8703.80.18	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	*		
8703.80.19	- - - Loại khác	*		
	- - Loại khác:			
8703.80.91	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*		
8703.80.92	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*		
8703.80.93	- - - Ô tô cứu thương	0	TH	
8703.80.94	- - - Ô tô tang lễ	*		
8703.80.95	- - - Ô tô chở phạm nhân	*		
8703.80.96	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*		
8703.80.97	- - - Ô tô kiểu Sedan	*		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
8703.80.98	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	*		
8703.80.99	- - - Loại khác	*		
8703.90	- Loại khác:			
	- - Dạng CKD:			
8703.90.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*		
8703.90.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*		
8703.90.13	- - - Ô tô cứu thương	*		
8703.90.14	- - - Ô tô tang lễ	*		
8703.90.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*		
8703.90.16	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*		
8703.90.17	- - - Ô tô kiểu Sedan	*		
8703.90.18	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	*		
8703.90.19	- - - Loại khác	*		
	- - Loại khác:			
8703.90.91	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*		
8703.90.92	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*		
8703.90.93	- - - Ô tô cứu thương	*		
8703.90.94	- - - Ô tô tang lễ	*		
8703.90.95	- - - Ô tô chở phạm nhân	*		
8703.90.96	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*		
8703.90.97	- - - Ô tô kiểu Sedan	*		
8703.90.98	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	*		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
8703.90.99	- - - Loại khác	*		
87.04	**Xe có động cơ dùng để chở hàng**			
8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:			
	- - Dạng CKD:			
8704.10.13	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	*		
8704.10.14	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	*		
8704.10.15	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	*		
8704.10.16	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	*		
8704.10.17	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	*		
8704.10.18	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	*		
	- - Loại khác:			
8704.10.31	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	*		
8704.10.32	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	*		
8704.10.33	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	*		
8704.10.34	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	*		
8704.10.35	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 38 tấn	*		
8704.10.36	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 38 tấn nhưng không quá 45 tấn	*		
8704.10.37	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	*		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
	- Loại khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):			
8704.21	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:			
	- - - Dạng CKD:			
8704.21.11	- - - - Ô tô tải đông lạnh	*		
8704.21.12	- - - - Ô tô pick-up	*		
8704.21.13	- - - - Xe ba bánh	*		
8704.21.19	- - - - Loại khác	*		
	- - - Loại khác:			
8704.21.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh	*		
8704.21.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*		
8704.21.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*		
8704.21.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*		
8704.21.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*		
8704.21.26	- - - - Ô tô pick-up	*		
8704.21.27	- - - - Xe ba bánh	*		
8704.21.29	- - - - Loại khác	*		
8704.22	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:			
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:			
	- - - - Dạng CKD:			
8704.22.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*		
8704.22.19	- - - - - Loại khác	*		
	- - - - Loại khác:			
8704.22.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	5		
8704.22.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	5		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
8704.22.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	5		
8704.22.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*		
8704.22.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*		
8704.22.29	- - - - - Loại khác	*		
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:			
	- - - - Dạng CKD:			
8704.22.31	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*		
8704.22.39	- - - - - Loại khác	*		
	- - - - Loại khác:			
8704.22.41	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	5		
8704.22.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*		
8704.22.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*		
8704.22.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*		
8704.22.46	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	*		
8704.22.47	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	*		
	- - - - - Loại khác:			
8704.22.51	- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	*		
8704.22.59	- - - - - - Loại khác	*		
8704.23	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn:			
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
	- - - - Dạng CKD:			
8704.23.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*		
8704.23.19	- - - - - Loại khác	*		
	- - - - Loại khác:			
8704.23.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	15		
8704.23.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10		
8704.23.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	15		
8704.23.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	20		
8704.23.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20		
8704.23.29	- - - - - Loại khác	20		
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:			
	- - - - Dạng CKD:			
8704.23.51	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*		
8704.23.59	- - - - - Loại khác	*		
	- - - - Loại khác:			
8704.23.61	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	15		
8704.23.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10		
8704.23.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	15		
8704.23.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	20		
8704.23.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15		
8704.23.66	- - - - - Ô tô tự đổ	20		
8704.23.69	- - - - - Loại khác	20		
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:			
	- - - - Dạng CKD:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
8704.23.71	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*		
8704.23.79	- - - - - Loại khác	*		
	- - - - Loại khác:			
8704.23.81	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	15		
8704.23.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10		
8704.23.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	15		
8704.23.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15		
8704.23.86	- - - - - Ô tô tự đổ	15		
8704.23.89	- - - - - Loại khác	15		
	- Loại khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:			
8704.31	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:			
	- - - Dạng CKD:			
8704.31.11	- - - - Ô tô tải đông lạnh	*		
8704.31.12	- - - - Ô tô pick-up	*		
8704.31.13	- - - - Xe ba bánh	*		
8704.31.19	- - - - Loại khác	*		
	- - - Loại khác:			
8704.31.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh	*		
8704.31.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*		
8704.31.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*		
8704.31.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*		
8704.31.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*		
8704.31.26	- - - - Ô tô pick-up	*		
8704.31.27	- - - - Xe ba bánh	*		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
8704.31.29	- - - - Loại khác	*		
8704.32	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn:			
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:			
	- - - - Dạng CKD:			
8704.32.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*		
8704.32.19	- - - - - Loại khác	*		
	- - - - Loại khác:			
8704.32.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*		
8704.32.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*		
8704.32.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*		
8704.32.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*		
8704.32.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*		
8704.32.29	- - - - - Loại khác	*		
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:			
	- - - - Dạng CKD:			
8704.32.31	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*		
8704.32.39	- - - - - Loại khác	*		
	- - - - Loại khác:			
8704.32.41	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*		
8704.32.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*		
8704.32.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	5		
8704.32.44	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*		
8704.32.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
8704.32.48	- - - - - Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	*		
8704.32.49	- - - - - Loại khác	*		
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:			
	- - - - Dạng CKD:			
8704.32.51	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*		
8704.32.59	- - - - - Loại khác	*		
	- - - - Loại khác:			
8704.32.61	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*		
8704.32.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*		
8704.32.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*		
8704.32.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*		
8704.32.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*		
8704.32.69	- - - - - Loại khác	*		
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:			
	- - - - Dạng CKD:			
8704.32.72	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*		
8704.32.79	- - - - - Loại khác	*		
	- - - - Loại khác:			
8704.32.81	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*		
8704.32.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*		
8704.32.83	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*		
8704.32.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*		
8704.32.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
8704.32.86	- - - - - Ô tô tự đổ	*		
8704.32.89	- - - - - Loại khác	*		
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:			
	- - - - Dạng CKD:			
8704.32.91	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*		
8704.32.92	- - - - - Loại khác	*		
	- - - - Loại khác:			
8704.32.93	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*		
8704.32.94	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*		
8704.32.95	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*		
8704.32.96	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*		
8704.32.97	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*		
8704.32.98	- - - - - Ô tô tự đổ	*		
8704.32.99	- - - - - Loại khác	*		
	- Loại khác, kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:			
8704.41	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:			
	- - - Dạng CKD:			
8704.41.11	- - - - Ô tô tải đông lạnh	*		
8704.41.19	- - - - Loại khác	*		
	- - - Loại khác:			
8704.41.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh	*		
8704.41.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*		
8704.41.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
8704.41.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*		
8704.41.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*		
8704.41.26	- - - - Ô tô pick-up	*		
8704.41.27	- - - - Xe ba bánh	*		
8704.41.29	- - - - Loại khác	*		
8704.42	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:			
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:			
	- - - - Dạng CKD:			
8704.42.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*		
8704.42.19	- - - - - Loại khác	*		
	- - - - Loại khác:			
8704.42.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	5		
8704.42.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	5		
8704.42.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	5		
8704.42.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*		
8704.42.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*		
8704.42.29	- - - - - Loại khác	*		
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:			
	- - - - Dạng CKD:			
8704.42.31	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*		
8704.42.39	- - - - - Loại khác	*		
	- - - - Loại khác:			
8704.42.41	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	5		
8704.42.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
8704.42.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*		
8704.42.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*		
8704.42.46	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	*		
8704.42.47	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	*		
	- - - - - Loại khác:			
8704.42.51	- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	*		
8704.42.59	- - - - - - Loại khác	*		
8704.43	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn:			
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn:			
	- - - - Dạng CKD:			
8704.43.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*		
8704.43.19	- - - - - Loại khác	*		
	- - - - Loại khác:			
8704.43.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	15		
8704.43.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10		
8704.43.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	15		
8704.43.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	20		
8704.43.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20		
8704.43.29	- - - - - Loại khác	20		
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:			
	- - - - Dạng CKD:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
8704.43.51	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*		
8704.43.59	- - - - - Loại khác	*		
	- - - - Loại khác:			
8704.43.61	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	15		
8704.43.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10		
8704.43.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	15		
8704.43.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	20		
8704.43.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15		
8704.43.69	- - - - - Loại khác	20		
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:			
	- - - - Dạng CKD:			
8704.43.71	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*		
8704.43.79	- - - - - Loại khác	*		
	- - - - Loại khác:			
8704.43.81	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	15		
8704.43.86	- - - - - Ô tô tự đổ	15		
8704.43.89	- - - - - Loại khác			
8704.43.89.10	- - - - - - Ô tô thu gom phế thải Có bộ phận nén phế thải	10		
8704.43.89.90	- - - - - - Loại khác	15		
	- Loại khác, kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:			
8704.51	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:			
	- - - Dạng CKD:			
8704.51.11	- - - - Ô tô tải đông lạnh	*		
8704.51.19	- - - - Loại khác	*		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
	- - - Loại khác:			
8704.51.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh	*		
8704.51.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*		
8704.51.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*		
8704.51.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*		
8704.51.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*		
8704.51.26	- - - - Ô tô pick-up	*		
8704.51.27	- - - - Xe ba bánh	*		
8704.51.29	- - - - Loại khác	*		
8704.52	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn:			
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:			
	- - - - Dạng CKD:			
8704.52.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*		
8704.52.19	- - - - - Loại khác	*		
	- - - - Loại khác:			
8704.52.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*		
8704.52.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*		
8704.52.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*		
8704.52.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*		
8704.52.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*		
8704.52.29	- - - - - Loại khác	*		
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:			
	- - - - Dạng CKD:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
8704.52.31	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*		
8704.52.39	- - - - - Loại khác	*		
	- - - - Loại khác:			
8704.52.41	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*		
8704.52.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*		
8704.52.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	5		
8704.52.44	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*		
8704.52.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*		
8704.52.48	- - - - - Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	*		
8704.52.49	- - - - - Loại khác	*		
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:			
	- - - - Dạng CKD:			
8704.52.51	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*		
8704.52.59	- - - - - Loại khác	*		
	- - - - Loại khác:			
8704.52.61	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*		
8704.52.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*		
8704.52.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*		
8704.52.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*		
8704.52.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*		
8704.52.69	- - - - - Loại khác	*		
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
	- - - - Dạng CKD:			
8704.52.72	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*		
8704.52.79	- - - - - Loại khác	*		
	- - - - Loại khác:			
8704.52.81	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*		
8704.52.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*		
8704.52.83	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*		
8704.52.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*		
8704.52.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*		
8704.52.86	- - - - - Ô tô tự đổ	*		
8704.52.89	- - - - - Loại khác	*		
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:			
	- - - - Dạng CKD:			
8704.52.91	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*		
8704.52.92	- - - - - Loại khác	*		
	- - - - Loại khác:			
8704.52.93	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*		
8704.52.94	- - - - - Ô tô tự đổ	*		
8704.52.99	- - - - - Loại khác	*		
8704.60	- Loại khác, chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:			
	- - Dạng CKD:			
8704.60.11	- - - Ô tô pick-up	*		
8704.60.12	- - - Xe ba bánh	*		
8704.60.19	- - - Loại khác	*		
	- - Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:			
8704.60.21	- - - Ô tô pick-up	*		
8704.60.22	- - - Xe ba bánh	*		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
8704.60.29	- - - Loại khác	*		
	- - Loại khác:			
8704.60.91	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	*		
8704.60.92	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	*		
8704.60.93	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	*		
8704.60.94	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	*		
8704.90	- Loại khác:			
8704.90.10	- - Dạng CKD	*		
	- - Loại khác:			
8704.90.91	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	*		
8704.90.92	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	*		
8704.90.93	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	*		
8704.90.94	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	*		
8704.90.95	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	*		
87.05	**Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hoặc hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe chữa cháy, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chụp X-quang)**			
8705.10.00	- Xe cần cẩu	0		
8705.20.00	- Xe cần trục khoan	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
8705.30.00	- Xe chữa cháy	0		
8705.40.00	- Xe trộn bê tông	0		
8705.90	- Loại khác:			
8705.90.50	- - Xe làm sạch đường; xe hút bùn, bể phốt; xe y tế lưu động; xe phun tưới các loại	0		
8705.90.60	- - Xe điều chế chất nổ di động	0		
8705.90.90	- - Loại khác	0		
87.06	**Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**			
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:			
8706.00.11	- - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc nhóm 87.01	0	TH	
8706.00.19	- - Loại khác	0	PH, TH	
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:			
8706.00.21	- - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*		
8706.00.22	- - Loại khác, dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn	*		
8706.00.23	- - Loại khác, dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*		
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
8706.00.31	- - Dùng cho xe đua cỡ nhỏ và xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	*		
8706.00.32	- - Dùng cho ô tô cứu thương	*		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
8706.00.33	- - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	*		
8706.00.34	- - Dùng cho xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết	*		
8706.00.39	- - Loại khác	*		
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04:			
8706.00.41	- - Dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn	*		
8706.00.42	- - Dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*		
8706.00.50	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	*		
87.07	**Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**			
8707.10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
8707.10.10	- - Dùng cho xe đua cỡ nhỏ và xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	*		
8707.10.20	- - Dùng cho ô tô cứu thương	*		
8707.10.30	- - Dùng cho xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết	*		
8707.10.90	- - Loại khác	*		
8707.90	- Loại khác:			
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:			
8707.90.11	- - - Cabin lái dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.21, 8701.22, 8701.23, 8701.24 hoặc 8701.29	0	PH, TH	
8707.90.19	- - - Loại khác	0	PH, TH	
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
8707.90.21	- - - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*		
8707.90.29	- - - Loại khác	*		
8707.90.30	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	*		
8707.90.40	- - Cabin lái dùng cho xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ	*		
8707.90.90	- - Loại khác	*		
87.08	**Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**			
8708.10	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và bộ phận của nó:			
8708.10.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	PH	
8708.10.90	- - Loại khác	5		
	- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):			
8708.21.00	- - Dây đai an toàn	0	PH	
8708.22	- - Kính chắn gió phía trước (kính chắn gió), kính cửa phía sau và các kính cửa khác được mô tả tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này:			
8708.22.10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	PH	
8708.22.20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	24		
8708.22.30	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.04 hoặc 87.05	24		
8708.29	- - Loại khác:			
	- - - Các bộ phận của cửa xe:			
8708.29.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	PH	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
8708.29.15	- - - - Đỡ tay trên cửa xe dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	24		
8708.29.16	- - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	24		
8708.29.17	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	24		
8708.29.18	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04	24		
8708.29.19	- - - - Loại khác	24		
8708.29.20	- - - Bộ phận của dây đai an toàn	24		
	- - - Loại khác:			
8708.29.92	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	PH	
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
8708.29.93	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	24		
8708.29.94	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	24		
8708.29.95	- - - - - Loại khác	24		
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:			
8708.29.96	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	24		
8708.29.97	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	24		
8708.29.98	- - - - - Loại khác	24		
8708.29.99	- - - - Loại khác	24		
8708.30	- Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó:			
8708.30.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	PH	
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
8708.30.21	- - - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi	5		
8708.30.29	- - - Loại khác	5		
8708.30.30	- - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	5		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
8708.30.90	- - Loại khác	5		
8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng:			
	- - Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh:			
8708.40.11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*		
8708.40.13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	*		
8708.40.14	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	ID, PH	
8708.40.19	- - - Loại khác	*		
	- - Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8708.40.25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	ID, PH	
8708.40.26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*		
8708.40.27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	*		
8708.40.29	- - - Loại khác	*		
	- - Bộ phận:			
8708.40.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	5		
8708.40.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	5		
8708.40.99	- - - Loại khác	5		
8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng:			
	- - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:			
8708.50.11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	5		
8708.50.13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	5		
8708.50.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	PH	
8708.50.19	- - - Loại khác	5		
	- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8708.50.25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	PH	
8708.50.26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	5		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
8708.50.27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	5		
8708.50.29	- - - Loại khác	5		
	- - Bộ phận:			
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:			
8708.50.91	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	0	PH	
8708.50.92	- - - - Loại khác	0	PH	
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
8708.50.94	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	5		
8708.50.95	- - - - Loại khác	5		
	- - - Loại khác:			
8708.50.96	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	0	PH	
8708.50.99	- - - - Loại khác	0	PH	
8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:			
	- - Ốp đầu trục bánh xe:			
8708.70.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	PH	
8708.70.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	24		
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:			
8708.70.17	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	0	ID, PH	
8708.70.18	- - - - Loại khác	0	ID, PH	
8708.70.19	- - - Loại khác	24		
	- - Bánh xe đã được lắp lốp:			
8708.70.21	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	PH	
8708.70.22	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	5		
8708.70.23	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	5		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
8708.70.29	- - - Loại khác	5		
	- - Bánh xe chưa được lắp lốp:			
8708.70.31	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	PH	
8708.70.32	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	5		
8708.70.33	- - - Dùng cho xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	5		
8708.70.34	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04	5		
8708.70.39	- - - Loại khác	5		
	- - Loại khác:			
8708.70.95	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	PH	
8708.70.96	- - - Dùng cho thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	0	ID, PH	
8708.70.97	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	5		
8708.70.99	- - - Loại khác	5		
8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):			
	- - Hệ thống giảm chấn:			
8708.80.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	PH, TH	
8708.80.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	5		
8708.80.17	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	5		
8708.80.19	- - - Loại khác	5		
	- - Bộ phận:			
8708.80.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	5		
8708.80.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	5		
8708.80.99	- - - Loại khác	5		
	- Các bộ phận và phụ kiện khác:			
8708.91	- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
	- - - Két nước làm mát:			
8708.91.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	PH	
8708.91.16	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	5		
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:			
8708.91.17	- - - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	5		
8708.91.18	- - - - - Loại khác	5		
8708.91.19	- - - - Loại khác	5		
	- - - Bộ phận:			
8708.91.91	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	5		
8708.91.93	- - - - Nút xả dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	5		
8708.91.94	- - - - Nút xả dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ loại thuộc phân nhóm 8704.10)	5		
8708.91.95	- - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	5		
8708.91.99	- - - - Loại khác	5		
8708.92	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng:			
8708.92.10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	PH	
8708.92.20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*		
	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10:			
8708.92.51	- - - - Ống xả và bộ giảm thanh	*		
8708.92.52	- - - - Bộ phận	5		
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04:			
8708.92.61	- - - - Ống xả và bộ giảm thanh	*		
8708.92.62	- - - - Bộ phận	5		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
8708.92.90	- - - Loại khác			
	- - - - Ống xả và bộ giảm thanh:			
8708.92.90.11	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	*		
8708.92.90.19	- - - - - Loại khác	*		
8708.92.90.90	- - - - Loại khác	5		
8708.93	- - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó:			
8708.93.50	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	PH, TH	
8708.93.60	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	5		
8708.93.70	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	5		
8708.93.90	- - - Loại khác	5		
8708.94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của chúng:			
	- - - Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh:			
8708.94.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	5		
8708.94.19	- - - - Loại khác	5		
	- - - Loại khác:			
8708.94.94	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	PH, TH	
8708.94.95	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	5		
8708.94.99	- - - - Loại khác	5		
8708.95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:			
8708.95.10	- - - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng	5		
8708.95.90	- - - Bộ phận	5		
8708.99	- - Loại khác:			
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:			
8708.99.11	- - - - Thùng nhiên liệu chưa lắp ráp; khung giá đỡ động cơ	5		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
8708.99.19	- - - - Loại khác	5		
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04:			
	- - - - Thùng nhiên liệu và bộ phận của chúng:			
8708.99.21	- - - - - Thùng nhiên liệu	5		
8708.99.24	- - - - - Nửa dưới của thùng nhiên liệu; nắp đậy thùng nhiên liệu; ống dẫn của thùng nhiên liệu (filler pipes); ống dẫn hướng có đầu nối với bình nhiên liệu (filler hose); đai giữ bình nhiên liệu	5		
8708.99.25	- - - - - Các bộ phận khác	5		
8708.99.30	- - - - Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh) hoặc chân côn (bàn đạp côn)	5		
8708.99.40	- - - - Giá đỡ hoặc khay đỡ bình ắc qui và khung của nó	5		
8708.99.50	- - - - Tấm hướng luồng khí tản nhiệt	5		
	- - - - Khung xe hoặc các bộ phận của chúng:			
8708.99.61	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	5		
8708.99.62	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	5		
8708.99.63	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	5		
8708.99.70	- - - - Khung giá đỡ động cơ	5		
8708.99.80	- - - - Loại khác	5		
	- - - Loại khác:			
8708.99.91	- - - - Thùng nhiên liệu chưa lắp ráp; khung giá đỡ động cơ	5		
8708.99.99	- - - - Loại khác	5		

(Xem tiếp Công báo số 845 + 846)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng